

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tân

Bà Đàm Thị Thanh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2023/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn N, sinh năm 1988 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn D, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 07/3/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn N trình bày:

Bà và ông Nguyễn D có tổ chức đám cưới chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 và đến ngày 16/11/2015 bà và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, trước đây bà không nhớ có đăng ký kết hôn nên bà trình bày không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau bà và ông D phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất đồng về kinh tế gia đình, hai vợ chồng sống chung với

nhau không còn hạnh phúc, vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thể hàn gắn, hai vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ đầu năm 2023 đến nay. Theo đơn kiện bà yêu cầu không công nhận vợ chồng do bà không nhớ bà có đăng ký kết hôn với ông D nhưng nay Tòa án thu thập về việc bà và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N thì bà xác định đúng là bà và ông D có đăng ký kết hôn. Nay bà thay đổi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn D.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn D có hai con chung tên Nguyễn A, sinh ngày 03/5/2011 và cháu Nguyễn T, sinh ngày 08/10/2013, theo đơn kiện bà yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng hiện nay cháu A thì bị khuyết tật là câm và điếc, còn cháu T thì lanh lẹ, hai cháu đang sống chung với cha ruột là ông D nên tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu, bà yêu cầu giao các con chung cho ông D nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), còn cháu T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn ông Nguyễn D đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Theo ý kiến nguyện vọng của cháu Nguyễn T được Tòa án ghi nhận ngày 15/8/2023 có sự chứng kiến của bà nội cháu T thì cháu T thể hiện có nguyện vọng được sống chung với cha D sau khi cha mẹ ly hôn vì đã quen sống với cha và bà nội.

4/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông D. Về con chung: Giao cháu A và cháu T cho ông D nuôi dưỡng; Ghi nhận ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà N đối với cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), Cháu T không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà N theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Xét về loại kiện: Theo đơn khởi kiện bà N xác định bà và ông D không có đăng ký kết hôn và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông D là vợ chồng. Tòa án xác định loại kiện là *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình, nuôi con của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*. Nhưng quá trình tố tụng Tòa án thu thập được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà N và ông D do Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cung cấp xác định bà N và ông D có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 16/11/2015 và bà N xác định đúng là bà có đăng ký kết hôn với ông D. Cho nên Hội đồng xét xử xác định lại loại kiện trong vụ án này là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”* theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn N được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2009 và đến ngày 16/11/2015 ông D và bà N là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông D và bà N, theo bà N cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, bất đồng về kinh tế gia đình, vợ chồng bà đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn nên bà quyết định ly thân với ông D từ đầu năm 2023 cho đến nay, tại phiên tòa bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D. Còn ông D đã được Tòa án thông báo về việc bà N yêu cầu ly hôn với ông nhưng từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa ông D vẫn không có ý kiến cũng không đến Tòa án để tham gia vụ kiện. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy, quan tâm, chăm sóc nhau, giúp đỡ nhau và tôn trọng lẫn nhau và nền tảng của cuộc sống hôn nhân hạnh phúc là việc vợ chồng tin tưởng nhau, thương yêu nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông D và bà N đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông D và bà N là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông D.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn N có hai con chung là cháu Nguyễn A, sinh ngày 03/5/2011 và cháu Nguyễn T, sinh ngày 08/10/2013, theo bà N trình bày thì hiện nay hai con chung đang sống chung với ông D nên thay đổi ý kiến trong đơn kiện là đồng ý giao hai con chung cho ông D nuôi dưỡng, còn ông D không thể hiện ý kiến hay yêu cầu gì về nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy, hai con chung của ông D và bà N hiện nay đều trên 07 tuổi nên cần ghi nhận ý kiến nguyện vọng của các cháu muốn sống với cha hoặc mẹ sau khi cha mẹ ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Cháu A hiện nay bị khuyết tật nặng bị câm và điếc, đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được Phòng L thị xã N xác nhận; còn cháu T thể hiện ý kiến muốn sống với cha (ông D) sau khi cha mẹ ly hôn với nhau vì đã quen sống với cha và bà nội. Xét thấy, mặc dù ông D không thể hiện yêu cầu được nuôi hai con chung nhưng nhận thấy hai cháu hiện nay đang được ông D nuôi dưỡng, cháu T có nguyện vọng sống chung với ông D, cháu A hiện nay bị khuyết tật cũng đã sống với cha và bà nội từ nhỏ đến nay đã quen môi trường sống với gia đình bên cha và nội. Để đảm bảo môi trường sống của các cháu được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu A và cháu T cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Bà N được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Mặc dù ông D không thể hiện yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà N đối với cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Buộc bà N cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 16/8/2023 đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T không ai đề cập đến nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Nguyễn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009282 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn D không phải chịu án phí.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn N được ly hôn với ông Nguyễn D.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn A, sinh ngày 03/5/2011 và cháu Nguyễn T, sinh ngày 08/10/2013 cho ông Nguyễn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Nguyễn N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: buộc bà Nguyễn N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn A, sinh ngày 03/5/2011 hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 16/8/2023 đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Nguyễn T, sinh ngày 08/10/2013 không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009282 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn D không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường B, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Thị Vàng